

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 500.000.000.000 đồng.

| Tên chủ sở hữu                | Tỷ lệ (%) | VND             |
|-------------------------------|-----------|-----------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 100       | 500.000.000.000 |

Lĩnh vực kinh doanh: Xổ số

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - Chi tiết: Hoạt động xổ số.

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 70 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 71 nhân viên)

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vẽ số.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vẽ số.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.6 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 07 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 25      | năm |

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Phần mềm: Thời gian khấu hao là 04 năm.

**4.7 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.9 Chi phí tiền lương**

Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định:

- Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Thông tư số 06/2024/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Quỹ tiền lương năm 2024 của Công ty được tạm tính theo các quy định trên và có thể sẽ được điều chỉnh tùy theo kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**4.12 Các khoản dự phòng phải trả****Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:**

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Mức trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng bằng số chênh lệch giữa tỷ lệ trả thưởng thực tế và tỷ lệ xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%). Mức trích lập hàng năm đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.
3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:
  - a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).
  - b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.
  - c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:
    - Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
    - Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
    - Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
    - Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.
  - d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:
    - Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
    - Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
    - Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.
  - d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.
  - e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d nêu trên được nộp về ngân sách nhà nước.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

**4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt.

**4.16 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số**

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

***Chi phí hoa hồng đại lý:***

Mức chi hoa hồng cho các đại lý xổ số: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 138/2017/TT-BTC, cụ thể:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.
- Mức chi hoa hồng đại lý cụ thể do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, Đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

***Chi phí ủy quyền trả thưởng:***

Mức chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 138/2017/TT-BTC, cụ thể:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.
- Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.



**Chi phí phục vụ xổ số**

Chi phí quay số mở thưởng gồm chi phí thuê hội trường và các khoản chi phí khác mua hoặc thuê ngoài phục vụ cho công tác quay số mở thưởng. Riêng đối với trường hợp phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành, các doanh nghiệp kinh doanh xổ số thực hiện quay số mở thưởng chung, chi phí quay số mở thưởng của từng doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ doanh số vé xổ số nhận bán của từng doanh nghiệp so với tổng doanh số phát hành của khu vực trong kỳ. Việc xác định chi phí cụ thể được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

**Chi phí quay số mở thưởng, giám sát:**

Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Định mức thù lao được xác định theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với thời gian về nội dung công việc thực hiện, nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong việc thực thi nhiệm vụ giám sát.

**Chi phí trực tiếp phát hành khác:**

Chi phí bốc vé, gỡ kim kẹp và bồi dưỡng hủy hộ vé.

**Chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả**

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC

a) Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC.

b) Mức chi đối với các vụ án đã có bản án của Tòa án nhân dân tối đa là 50 triệu đồng/vụ án.

c) Mức chi đối với các vụ việc đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính và biên lai nộp tiền phạt của người vi phạm tối đa bằng 50% số tiền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không vượt quá 15 triệu đồng/vụ.

d) Tổng mức chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 138/2017/TT-BTC trong năm tài chính thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Không vượt quá 1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Bắc và miền Trung;

- Không vượt quá 0,1% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số tại khu vực miền Nam và Vietlott.

Căn cứ vào điều kiện thực tế và mức chi hỗ trợ cho từng vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 5, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Thông tư 138/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/12/2017, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình chủ sở hữu phê duyệt nội dung và mức chi hỗ trợ cụ thể đảm bảo các khoản chi đúng định mức.

**Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng:**

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo Khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

a) Nguyên tắc trích lập:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số,

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$



Trong đó, đối với Vietlott, tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ không bao gồm doanh thu từ các kỳ bán trước chưa được quay số mở thưởng.

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.

b) Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định như sau:

$$\text{Dự phòng rủi ro trả thưởng} = \text{Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập} \times \text{Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số} - \text{Tổng giá trị giải thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp}$$

c) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính nếu đủ điều kiện trích lập theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017.

d) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Nghị định 122/2017/NĐ-CP thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

#### Chi phí về xổ số:

Thực hiện theo Khoản 7 Điều 5 của Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

a) Các khoản chi này bao gồm chi phí in vé xổ số theo giá thanh toán thực tế với cơ sở in, chi phí vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, phụ phí hợp lệ (nếu có) hoặc chi đóng góp chi phí in vé xổ số chung theo quy định của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và cơ sở in;

b) Chi phí in tờ lựa chọn số dự thưởng, mua giấy in, mực in và chi phí khác liên quan đến vé xổ số tự chọn số điện toán theo giá thanh toán thực tế trên cơ sở hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp kinh doanh xổ số và đơn vị cung cấp;

c) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xổ số tự in vé xổ số, chi phí in vé xổ số là các khoản chi hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí chung của doanh nghiệp.

#### Chi phí thông tin kết quả mở thưởng:

Các khoản chi để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi về thể lệ trả thưởng, kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý. Căn cứ chi là hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định.

#### Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực:

a) Doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực có trách nhiệm thực hiện việc đóng góp và quản lý chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực theo quy định tại Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP.

b) Mức chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực của từng doanh nghiệp kinh doanh xổ số do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực quy định theo thỏa thuận của từng Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực, đảm bảo tối đa không được vượt quá 60 triệu đồng/năm (05 triệu đồng/tháng) đối với từng hội đồng. Mức đóng góp này không bao gồm các chi phí trả thưởng, chi phí quay số mở thưởng, chi phí in vé xổ số của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành.

#### 4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.



**4.18 Các khoản thuế****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.20 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp với thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết với thuế suất 15%;
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                                 | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                                                                        | 147.524.554            | 97.418.639             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                 | 27.096.452.978         | 51.240.691.210         |
| Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 223.000.000.000        | 380.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>250.243.977.532</b> | <b>431.338.109.849</b> |



5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                              | 31/12/2024      |                       | 01/01/2024      |                       |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn                              |                 |                       |                 |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng | 915.000.000.000 | 915.000.000.000       | 593.000.000.000 | 593.000.000.000       |
| Cộng                                         | 915.000.000.000 | 915.000.000.000       | 593.000.000.000 | 593.000.000.000       |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                   | 31/12/2024     |                 | 01/01/2024     |                 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                                   | Giá gốc<br>VND | Dư phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dư phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu<br>Nông sản Thực phẩm An Giang [1] | 30.706.725.000 | (8.014.781.250) | 30.706.725.000 | (3.326.662.500) |
| Công ty Cổ phần Phát Tài [2]                                      | 500.000.000    | -               | 500.000.000    | -               |
|                                                                   | 31.206.725.000 | (8.014.781.250) | 31.206.725.000 | (3.326.662.500) |

[1] Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.018.750 cổ phiếu tương đương 8,63% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang.  
[2] Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 50.000 cổ phiếu tương đương 2,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát Tài.

Giá trị hợp lý  
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đó chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                        | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|------------------------|---------------|---------------|
|                        | VND           | VND           |
| Số đầu năm             | 3.326.662.500 | -             |
| Trích dự phòng bổ sung | 4.688.118.750 | 3.326.662.500 |
| Số cuối năm            | 8.014.781.250 | 3.326.662.500 |

### 5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                      | 31/12/2024      | 01/01/2024      |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                      | VND             | VND             |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn     |                 |                 |
| - Lê Thị Quyền                       | 26.213.321.317  | 24.836.355.295  |
| - Nguyễn Hoàng Anh                   | 24.555.525.574  | 23.627.117.060  |
| - Trần Diễm Trang                    | 11.154.648.902  | 10.894.441.877  |
| - Quách Tấn Phát                     | 10.997.675.170  | 10.599.364.410  |
| - Lê Kim Xiềng                       | 8.942.854.388   | 9.696.584.060   |
| - Tiêu Minh Hải                      | 8.131.676.124   | 7.877.817.730   |
| - Nguyễn Thị Thu Hà                  | 7.682.305.361   | 7.575.231.610   |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 219.628.450.743 | 206.689.040.009 |
| Cộng                                 | 317.306.457.579 | 301.795.952.051 |

### 5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|------------|------------|
|                                | VND        | VND        |
| Trả trước người bán ngắn hạn   |            |            |
| - Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O | 25.000.000 | -          |
| - Công ty TNHH phân phối AD    | 24.750.000 | -          |
| Cộng                           | 49.750.000 | -          |

### 5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                 | 31/12/2024     |                 | 01/01/2024     |                 |
|---------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                 | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Ngắn hạn                        |                |                 |                |                 |
| Tạm ứng                         | 6.200.000      | -               | 5.200.000      | -               |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính | 27.805.716.414 | -               | 33.438.572.600 | -               |
| Chi phí thoái vốn               | 1.247.534.093  | -               | -              | -               |
| Cộng                            | 29.059.450.507 | -               | 33.443.772.600 | -               |

### 5.6 HÀNG TỒN KHO

|                       | 31/12/2024     |                 | 01/01/2024     |                 |
|-----------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.766.230.682  | -               | 5.241.863.400  | -               |
| Hàng hóa              | 318.290.139    | -               | 490.637.673    | -               |
| Vé xổ số              | 3.439.111.114  | -               | 2.826.465.735  | -               |
| Cộng                  | 9.523.631.935  | -               | 8.558.966.808  | -               |

## 5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Giá trị quyền<br>sử<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Website<br>VND    | Cộng<br>VND          |
|------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá             |                            |                             |                   |                      |
| Số dư đầu năm          | 1.250.810.000              | 736.273.800                 | -                 | 1.987.083.800        |
| - Mua trong năm        | -                          | -                           | 45.000.000        | 45.000.000           |
| Số dư cuối năm         | <u>1.250.810.000</u>       | <u>736.273.800</u>          | <u>45.000.000</u> | <u>2.032.083.800</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                            |                             |                   |                      |
| Số dư đầu năm          | -                          | 695.123.371                 | -                 | 695.123.371          |
| - Khấu hao trong năm   | -                          | 41.150.429                  | 314.516           | 41.464.945           |
| Số dư cuối năm         | -                          | <u>736.273.800</u>          | <u>314.516</u>    | <u>736.588.316</u>   |
| Giá trị còn lại        |                            |                             |                   |                      |
| Tại ngày đầu năm       | 1.250.810.000              | 41.150.429                  | -                 | 1.291.960.429        |
| Tại ngày cuối năm      | <u>1.250.810.000</u>       | <u>-</u>                    | <u>44.685.484</u> | <u>1.295.495.484</u> |





## 5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                  | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                  | VND           | VND           |
| a) Ngắn hạn                                      | 1.180.057.646 | 1.327.834.236 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | -             | 196.659.072   |
| Chi phí in lịch                                  | 426.701.880   | 934.675.926   |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác              | 40.644.072    | 196.499.238   |
| Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe | 712.711.694   | -             |
| b) Dài hạn                                       | 2.825.627.806 | 4.088.565.283 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 475.458.403   | 373.217.584   |
| Tiền thuê đất trả trước                          | 819.081.620   | 1.030.711.700 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                 | 1.338.779.021 | 2.440.430.017 |
| Chi phí sửa chữa xe                              | 72.897.292    | -             |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác               | 119.411.470   | 244.205.982   |
| Cộng                                             | 4.005.685.452 | 5.416.399.519 |

## 5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                               | 31/12/2024  |                       | 01/01/2024 |                       |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                               | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                               | VND         | VND                   | VND        | VND                   |
| Phải trả người bán ngắn hạn   |             |                       |            |                       |
| - Công ty Cổ phần Phát Tài    | 609.974.820 | 609.974.820           | -          | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác | 675.492     | 675.492               | -          | -                     |
| Cộng                          | 610.650.312 | 610.650.312           | -          | -                     |

## 5.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                   | 31/12/2024  |                       | 01/01/2024 |                       |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                                   | VND         | VND                   | VND        | VND                   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn |             |                       |            |                       |
| - Đại lý Đàm Thanh Vân            | 175.849.696 | 175.849.696           | 16.356.937 | 16.356.937            |
| - Đối tượng khác                  | 15.272.727  | 15.272.727            | 15.272.727 | 15.272.727            |
| Cộng                              | 191.122.423 | 191.122.423           | 31.629.664 | 31.629.664            |



## 5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | Số phải nộp<br>đầu kỳ  | Số phát sinh phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                               | VND                        | VND                    |
| <b>Thuế</b>                         | <b>679.046.040.028</b> | <b>2.218.883.493.577</b>          | <b>2.070.360.135.291</b>   | <b>827.569.398.314</b> |
| - Thuế Giá trị gia tăng             | 43.115.656.152         | 582.429.804.648                   | 578.806.029.806            | 46.739.430.994         |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt            | 56.916.996.080         | 764.821.536.988                   | 760.078.454.036            | 61.660.079.032         |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp        | 39.300.061.995         | 175.172.885.690                   | 132.965.913.734            | 81.507.033.951         |
| - Thuế Nhà đất, tiền thuê đất       | -                      | 233.187.129                       | 233.431.160                | (244.031)              |
| - Các loại thuế khác                | -                      | 3.000.000                         | 3.000.000                  | -                      |
| - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN  | 539.713.325.801        | 696.223.079.122                   | 598.273.306.555            | 637.663.098.368        |
| Các khoản phải nộp khác (thuế TNCN) | 18.948.251.575         | 218.365.086.110                   | 219.372.700.397            | 17.940.637.288         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>697.994.291.603</b> | <b>2.437.248.579.687</b>          | <b>2.289.732.835.688</b>   | <b>845.510.035.602</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

|                       | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| - Tiền lương phải trả | 8.484.523.204        | 7.512.709.004        |
|                       | <b>8.484.523.204</b> | <b>7.512.709.004</b> |

## 5.14 PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                               | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                               | VND                | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               |                    |                      |
| - Phải trả các khoản đóng góp xã hội của cán bộ CNV và đại lý | 503.615.840        | 1.923.113.840        |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác                            | 165.923.640        | 144.200.000          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>669.539.480</b> | <b>2.067.313.840</b> |

## 5.15 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                                   | Số đầu kỳ<br>VND     | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trích quỹ</i>                  | <b>6.335.394.646</b> | <b>8.436.038.000</b> | <b>9.122.821.383</b> | <b>5.648.611.263</b> |
| Quỹ khen thưởng                   | 4.104.132.024        | 6.351.299.000        | 6.553.975.356        | 3.901.455.668        |
| Quỹ phúc lợi                      | 1.691.699.622        | 1.345.864.000        | 1.810.524.027        | 1.227.039.595        |
| Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý | 539.563.000          | 738.875.000          | 758.322.000          | 520.116.000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.335.394.646</b> | <b>8.436.038.000</b> | <b>9.122.821.383</b> | <b>5.648.611.263</b> |

## 5.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                              | Số đầu kỳ<br>VND       | Tăng trong kỳ<br>VND | Hoàn nhập<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND      |
|------------------------------|------------------------|----------------------|------------------|------------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>              |                        |                      |                  |                        |
| - Dự phòng rủi ro trả thưởng | 189.599.228.400        | -                    | -                | 189.599.228.400        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>189.599.228.400</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>         | <b>189.599.228.400</b> |

## 5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 500.000.000.000                  | -                               | 500.000.000.000   |
| Lãi/lỗ trong năm trước              | -                                | 702.251.000.801                 | 702.251.000.801   |
| Trích lập các quỹ trong năm trước   | -                                | (7.157.675.000)                 | (7.157.675.000)   |
| Phân phối lợi nhuận                 | -                                | (695.093.325.801)               | (695.093.325.801) |
| Số dư cuối năm trước                | 500.000.000.000                  | -                               | 500.000.000.000   |
| Số dư đầu năm này                   | 500.000.000.000                  | -                               | 500.000.000.000   |
| Lãi/lỗ trong năm này                | -                                | 698.622.334.777                 | 698.622.334.777   |
| Trích lập các quỹ trong năm này     | -                                | (7.209.375.000)                 | (7.209.375.000)   |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước | -                                | 3.509.411.677                   | 3.509.411.677     |
| Phân phối lợi nhuận                 | -                                | (694.922.371.454)               | (694.922.371.454) |
| Số dư cuối năm này                  | 500.000.000.000                  | -                               | 500.000.000.000   |

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2024 và điều chỉnh năm 2023 như sau:

|                                                 | Số tiền<br>VND         |
|-------------------------------------------------|------------------------|
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <b>698.622.334.777</b> |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024        | 6.470.500.000          |
| Trích Quỹ khen thưởng người quản lý năm 2024    | 738.875.000            |
| Trích nộp ngân sách năm 2024                    | 694.922.371.454        |
| Điều chỉnh giảm quỹ trích lập năm 2023 [3]      | (3.447.779.500)        |
| Điều chỉnh giảm nộp ngân sách năm 2023 [4]      | (61.632.177)           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                        | -                      |

[3] Căn cứ quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh An Giang, Công ty xếp doanh nghiệp loại B.

[4] Kế khai bổ sung tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi trích lập các quỹ năm 2023.



## b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                     | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | 694.922.371.454 | 695.093.325.801 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 694.922.371.454 | 695.093.325.801 |

## 5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## a) Nợ khó đòi đã xử lý

|                       | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Ông Vương Kim Sự    | 283.580.012          | 283.580.012          |
| - Ông Nguyễn Ngọc Ánh | 274.822.742          | 274.822.742          |
| - Ông Lê Văn Cường    | 395.194.000          | 395.194.000          |
| - Các đối tượng khác  | 1.566.067.833        | 1.566.067.833        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.519.664.587</b> | <b>2.519.664.587</b> |

## b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

Là giá trị các sổ tiết kiệm nhận thế chấp của đại lý.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                   | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh vé xổ số (không bao gồm thuế GTGT) | 5.863.631.781.762        | 5.745.431.163.606        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>5.863.631.781.762</b> | <b>5.745.431.163.606</b> |

## 6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh vé xổ số | 764.821.536.988        | 749.404.065.222        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>764.821.536.988</b> | <b>749.404.065.222</b> |

## 6.3 CHI PHÍ KINH DOANH

|                                       | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí trả thưởng                    | 3.167.631.100.000        | 3.080.248.200.000        |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số [5] | 1.018.053.283.311        | 1.017.185.943.283        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.185.684.383.311</b> | <b>4.097.434.143.283</b> |

[5] Trong đó, chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm:

|                                                      | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                      | VND                      |
| Chi phí hoa hồng đại lý                              | 967.499.244.000          | 947.996.141.999          |
| Chi phí ủy quyền trả thưởng                          | 4.601.830.200            | 4.306.572.400            |
| Chi phí phục vụ xổ số                                | 1.273.170.000            | 960.380.000              |
| Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác             | 534.911.404              | 572.442.446              |
| Chi phí chống số đề                                  | 402.075.000              | 230.425.000              |
| Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng (vé truyền thống) | -                        | 18.698.886.600           |
| Chi phí công in giấy                                 | 41.285.325.439           | 41.997.458.476           |
| Chi phí thông tin kết quả mở thưởng                  | 2.396.727.268            | 2.363.636.362            |
| Chi phí đóng góp cho HDXS khu vực                    | 60.000.000               | 60.000.000               |
|                                                      | <b>1.018.053.283.311</b> | <b>1.017.185.943.283</b> |

**6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi     | 47.032.870.283        | 59.377.845.278        |
| Cổ tức được chia | 100.000.000           | 75.000.000            |
| <b>Cộng</b>      | <b>47.132.870.283</b> | <b>59.452.845.278</b> |

**6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 4.688.118.750        | 3.326.662.500        |
|                                                             | <b>4.688.118.750</b> | <b>3.326.662.500</b> |

**6.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Chi phí truyền quảng cáo | 5.059.402.307         | 4.142.562.629         |
| Chi phí tài trợ          | 28.217.835.583        | 29.370.796.895        |
|                          | <b>33.277.237.890</b> | <b>33.513.359.524</b> |

**6.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 563.261.967           | 502.276.509           |
| Chi phí cho cán bộ, nhân viên          | 34.555.388.187        | 34.477.627.782        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 485.338.568           | 565.777.138           |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 236.187.129           | 219.065.640           |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                     | (9.036.129.856)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2.080.035.185         | 2.084.239.141         |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 11.021.118.112        | 17.519.603.247        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>48.941.329.148</b> | <b>46.332.459.601</b> |



**6.8 THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.210.539          | 8.929.629            |
| Thu tiền bán giấy vụn                            | 518.849.436        | 614.497.889          |
| Thu từ hoạt động hủy vé hộ các Công ty xổ số     | 281.772.728        | 281.790.909          |
| Thu tiền dịch vụ cung cấp kết quả xổ số          | 31.517.482         | 32.363.636           |
| Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ              | -                  | 138.543.798          |
| Thu tiền lãi nợ phải thu khó đòi                 | -                  | 2.130.850.000        |
| Các thu nhập khác                                | 4.744.838          | 30.420.495           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>838.095.023</b> | <b>3.237.396.356</b> |

**6.9 CHI PHÍ KHÁC**

|                                             | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VND                | VND                |
| Các khoản bị phạt                           | 423.443.099        | -                  |
| Tiền thù lao niềm phong về hủy của các tỉnh | 226.100.000        | 258.200.000        |
| Các chi phí khác                            | 70.554.332         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>720.097.431</b> | <b>258.200.000</b> |

**6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                         | VND                    | VND                    |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>                                                          |                        |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 873.470.043.550        | 877.852.515.110        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                               | 560.339.431            | 230.056.435            |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                                  | 560.339.431            | 230.056.435            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                               | (100.000.000)          | (75.000.000)           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                           | (100.000.000)          | (75.000.000)           |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                                 | 873.930.382.981        | 878.007.571.545        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                     | <b>174.786.076.596</b> | <b>175.601.514.309</b> |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 386.809.094            | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                             | 39.300.061.995         | 23.192.928.350         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                             | (132.965.913.734)      | (159.494.380.664)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                                      | <b>81.507.033.951</b>  | <b>39.300.061.995</b>  |

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | VND                  | VND                  |
| Tiền lương  | 5.409.000.000        | 5.959.000.000        |
| Tiền thưởng | 738.875.000          | 786.050.000          |
| Thù lao     | 502.000.000          | 330.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>6.649.875.000</b> | <b>7.075.050.000</b> |

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Trúc Phương

Lưu Thị Huỳnh Phương

Võ Trung Dũng